



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG BA**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

**Vốn điều lệ:** 604.882.610.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015:** 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0511) 3653 592 - (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 88 người, trong đó cán bộ quản lý là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                            |              |                              |
|----------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành         | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Thái Văn Thắng       | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Phong           | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015     |
| • Ông Trương Thành Nam     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015     |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014     |
|                            |              | Miễn nhiệm ngày 10/04/2015   |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2014 |
|                            |              | Miễn nhiệm ngày 10/04/2015   |

### **Ban kiểm soát**

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Trần Thảo | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015     |
| • Ông Nguyễn Thành Sơn    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007     |
|                           |            | Miễn nhiệm ngày 10/04/2015   |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trần Quang Cần      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                      |                   |                              |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phong     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2015 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2015 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 818/2015/BCSX-AAC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 20/07/2015 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.903.981.815</b>	<b>62.806.368.680</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.708.309.161</b>	<b>4.521.506.023</b>
1. Tiền	111	5	8.708.309.161	4.521.506.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.315.683.049</b>	<b>53.417.465.837</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.087.290.247	41.059.835.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.245.753.823	4.485.618.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	6.982.638.979	7.872.012.286
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.184.743.044</b>	<b>1.248.287.861</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	1.184.743.044	1.248.287.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.695.246.561</b>	<b>3.619.108.959</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	1.157.231.376	2.995.330.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.113.316.618	623.778.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	424.698.567	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.380.664.695.286</b>	<b>1.385.238.319.707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.004.000.000</b>	<b>2.964.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	2.004.000.000	2.964.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.358.431.723.051</b>	<b>1.365.795.998.813</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.353.208.875.471	1.360.552.871.233
- Nguyên giá	222		1.599.762.704.117	1.594.907.657.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.553.828.646)	(234.354.786.020)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.222.847.580	5.243.127.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.214.220)	(234.934.220)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.686.156.894</b>	<b>13.843.262.371</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	18.686.156.894	13.843.262.371
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.542.815.341</b>	<b>2.635.058.523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.542.815.341	2.635.058.523
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.419.568.677.101</b>	<b>1.448.044.688.387</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>793.920.812.226</b>	<b>762.198.137.307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.146.812.226</b>	<b>136.219.872.215</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.189.456.018	6.789.388.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	335.410.367	397.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.371.676.642	6.286.283.285
4. Phải trả người lao động	314		274.928.779	2.269.841.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.726.229.315	4.021.335.054
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.681.134.988	9.413.246.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	62.784.000.000	105.616.644.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.783.976.117	1.425.332.125
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>681.774.000.000</b>	<b>625.978.265.092</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	681.774.000.000	625.978.265.092
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>625.647.864.875</b>	<b>685.846.551.080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>625.647.864.875</b>	<b>685.846.551.080</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	6.749.952.910	4.692.172.664
4. Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.094.426.199	10.420.123.594
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	2.604.796.099	67.535.565.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.145.961.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.604.796.099	65.389.603.338
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.419.568.677.101</b>	<b>1.448.044.688.387</b>



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	59.207.421.347	72.512.083.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		59.207.421.347	72.512.083.223
4. Giá vốn hàng bán	11	23	22.495.103.538	26.763.650.683
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>36.712.317.809</b>	<b>45.748.432.540</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	76.410.121	24.645.246
7. Chi phí tài chính	22	25	30.415.775.048	25.142.095.303
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	29.292.241.336	24.277.498.102
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.939.997.031	2.885.828.242
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.432.955.851</b>	<b>17.745.154.241</b>
11. Thu nhập khác	31	27	61.929.418	65.062.228
12. Chi phí khác	32	28	131.451.505	164.396.058
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(69.522.087)</b>	<b>(99.333.830)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.363.433.764</b>	<b>17.645.820.411</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	758.637.665	1.628.561.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.604.796.099</b>	<b>16.017.259.228</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	43	266
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		43	266

  
Tổng Giám đốc  
*Phạm Phong*  
Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

*Phạm Thái Hùng*

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

*Trương Ngọc Hùng*

Trương Ngọc Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	94.808.174.755	137.803.036.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(27.901.837.065)	(24.951.792.022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.261.163.765)	(7.327.338.013)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(25.522.792.585)	(19.160.991.706)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.222.805.472)	(865.732.948)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.645.260.515	153.701.054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.917.746.786)	(9.061.277.617)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31.627.089.597</b>	<b>76.589.605.246</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.442.248.072)	(2.571.897.895)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.945.198	396.069.057
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.366.302.874)</b>	<b>(2.175.828.838)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	632.454.000.000	57.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(619.490.909.612)	(111.739.237.076)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.037.538.896)	(33.082.473.389)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(26.074.448.508)</b>	<b>(87.821.710.465)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.186.338.215</b>	<b>(13.407.934.057)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.521.506.023	20.406.121.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	464.923	187.398
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.708.309.161</b>	<b>6.998.374.786</b>



Tổng Giám đốc  
Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyên giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{ bình mỗi năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán;
- Phải trả chi phí nhân công: chi phí phải trả được xác định theo số lượng ngày công thực tế và đơn giá quy định tại hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê khoán nhân công;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
  - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'ăng: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H'ăng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.  
*Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.*
  - ✓ Hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	69.338.729	390.995.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.638.970.432	4.130.510.603
<b>Cộng</b>	<b>8.708.309.161</b>	<b>4.521.506.023</b>

### 6. Phải thu của khách hàng

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.454.255.050	5.010.341.710
Công ty mua bán điện	4.720.482.618	33.324.980.167
Các đối tượng khác	912.552.579	2.724.513.438
<b>Cộng</b>	<b>15.087.290.247</b>	<b>41.059.835.315</b>

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	9.454.255.050	5.010.341.710
Công ty mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN	4.720.482.618	33.324.980.167
<b>Cộng</b>		<b>14.174.737.668</b>	<b>38.335.321.877</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần tư vấn và chuyển giao công nghệ thủy lợi	2.969.766.000	2.969.766.000
Công ty TNHH Xây lắp TM&DV Nhân Thảo	104.118.771	217.843.100
Công ty TNHH MTV Lê Minh Hoàng	338.404.800	-
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây lắp Nhất Ngôn	374.754.033	-
Các đối tượng khác	458.710.219	1.298.009.136
<b>Cộng</b>	<b>4.245.753.823</b>	<b>4.485.618.236</b>

#### b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	104.500.330	-
<b>Cộng</b>		<b>104.500.330</b>	<b>-</b>

### 8. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền trồng rừng cho công trình thủy điện Krông H'nh	5.497.794.823	-	6.497.794.823	-
Tạm ứng	1.142.177.674	-	681.888.071	-
Phải thu khác	342.666.482	-	692.329.392	-
<b>Cộng</b>	<b>6.982.638.979</b>	<b>-</b>	<b>7.872.012.286</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.004.000.000	-	2.964.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.004.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.964.000.000</b>	<b>-</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **9. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2015</b>		<b>31/12/2014</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	254.015.652	-	279.144.837	-
Công cụ, dụng cụ	884.320.000	-	865.820.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	46.407.392	-	103.323.024	-
<b>Cộng</b>	<b>1.184.743.044</b>	<b>-</b>	<b>1.248.287.861</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2015 là 0 đồng.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2015.

### **10. Chi phí trả trước**

#### **a. Ngắn hạn**

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Chi phí bảo hiểm	34.889.645	73.466.929
Chi phí kiểm tra, sửa chữa máy móc	898.469.231	2.246.173.077
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	223.872.500	675.690.389
<b>Cộng</b>	<b>1.157.231.376</b>	<b>2.995.330.395</b>

#### **b. Dài hạn**

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	435.369.791	238.554.603
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'Năng	3.625.040	10.875.126
Phần mềm Window, office và bravo	8.806.500	35.226.000
Chi phí trung tu tổ máy	758.549.840	900.734.282
Chi phí phát sinh sau quyết toán CTTĐ Khe Diên	6.744.985	171.452.568
Chi phí vật tư thí nghiệm	63.592.909	115.304.561
Chi phí sửa chữa CTTĐ Khe Diên	-	150.799.427
Chi phí sửa chữa CTTĐ Krông H'Năng	70.034.175	229.099.022
Chi phí sửa chữa máy biến áp	-	78.182.441
Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt, chi phí khác	196.092.101	704.830.493
<b>Cộng</b>	<b>1.542.815.341</b>	<b>2.635.058.523</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	1.178.926.881.758	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.594.907.657.253
Đ/tư XD/CB h/thành	4.855.046.864	-	-	-	4.855.046.864
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.183.781.928.622</b>	<b>334.580.065.801</b>	<b>81.158.664.955</b>	<b>242.044.739</b>	<b>1.599.762.704.117</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	112.089.977.746	103.241.094.750	18.781.668.785	242.044.739	234.354.786.020
Khấu hao trong kỳ	6.822.822.664	4.392.702.611	983.517.351	-	12.199.042.626
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>118.912.800.410</b>	<b>107.633.797.361</b>	<b>19.765.186.136</b>	<b>242.044.739</b>	<b>246.553.828.646</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.066.836.904.012	231.338.971.051	62.376.996.170	-	1.360.552.871.233
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.064.869.128.212</b>	<b>226.946.268.440</b>	<b>61.393.478.819</b>	<b>-</b>	<b>1.353.208.875.471</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.348.059.683.690 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 1.936.734.322 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’răng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCĐN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.175.261.800</b>	<b>302.800.000</b>	<b>5.478.061.800</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	234.934.220	234.934.220
Khấu hao trong kỳ	-	20.280.000	20.280.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>255.214.220</b>	<b>255.214.220</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	67.865.780	5.243.127.580
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.175.261.800</b>	<b>47.585.780</b>	<b>5.222.847.580</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 100.000.000 đồng.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng cơ bản	5.816.597.761	8.586.408.626
- Nhà máy thủy điện Krông H' năng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
- Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	-	2.895.134.865
- Đường vận hành nhà máy VH2	125.324.000	-
Sửa chữa, khác	12.869.559.133	5.256.853.745
- Trồng rừng Nhà máy thủy điện Krông H' năng	10.058.806.684	5.256.853.745
- Trung tu tổ máy VH1	2.810.752.449	-
<b>Cộng</b>	<b>18.686.156.894</b>	<b>13.843.262.371</b>

(\*) Dự án NMTĐ Krông H' năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Phải trả người bán

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Điện 4	1.572.555.240	1.572.555.240
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	3.459.345.969	3.459.345.969
Các đối tượng khác	1.157.554.809	1.757.487.618
<b>Cộng</b>	<b>6.189.456.018</b>	<b>6.789.388.827</b>

#### b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Điện 4	Công ty con của EVN	1.572.555.240	1.572.555.240
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN	3.459.345.969	3.459.345.969
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	-	55.140.140
<b>Cộng</b>		<b>5.031.901.209</b>	<b>5.087.041.349</b>

### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	98.800.000	98.800.000
Ban quản lý Dự án điện nông thôn miền Trung	136.487.077	299.000.000
Đoàn Minh Phụng	100.000.000	-
Các đối tượng khác	123.290	-
<b>Cộng</b>	<b>335.410.367</b>	<b>397.800.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	1.734.725.885	6.304.708.951	7.422.655.752	616.779.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.013.080	758.637.665	2.222.805.472	(390.154.727)
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.664.111.608	1.697.655.448	(33.543.840)
Thuế tài nguyên	1.656.463.571	2.866.194.497	4.008.050.199	514.607.869
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.389.163	9.389.163	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	7.000.000	(1.000.000)
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.821.080.749	909.162.260	1.489.953.320	1.240.289.689
<b>Cộng</b>	<b><u>6.286.283.285</u></b>	<b><u>12.518.204.144</u></b>	<b><u>16.857.509.354</u></b>	<b><u>1.946.978.075</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Lãi vay phải trả	7.041.179.723	3.271.730.972
Chi phí thực hiện dự án bản đồ chung cho hạ du Sông Ba	241.199.856	590.676.050
Chi phí lắp đặt thiết bị cơ điện NMTĐ Hát Lù	33.700.151	33.700.151
Chi phí kiểm định đập Đăk Psi 5	104.773.437	125.227.881
Chi phí giám sát lắp đặt NMTĐ A Roàng	305.376.148	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.726.229.315</u></b>	<b><u>4.021.335.054</u></b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Kinh phí công đoàn	6.011.510	-
Cổ tức phải trả	29.922.730.567	8.668.881.965
Phải trả khác	752.392.911	744.364.707
<b>Cộng</b>	<b><u>30.681.134.988</u></b>	<b><u>9.413.246.672</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	105.616.644.520	48.384.000.000	104.216.644.520	49.784.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	2.560.000.000	2.430.000.000	1.160.000.000	3.830.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên	103.056.644.520	-	103.056.644.520	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	-	45.954.000.000	-	45.954.000.000
<b>Cộng</b>	<b>105.616.644.520</b>	<b>61.384.000.000</b>	<b>104.216.644.520</b>	<b>62.784.000.000</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	731.594.909.612	619.454.000.000	619.490.909.612	731.558.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	113.264.000.000	-	1.160.000.000	112.104.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên	618.330.909.612	-	618.330.909.612	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	-	619.454.000.000	-	619.454.000.000
<b>Cộng</b>	<b>731.594.909.612</b>	<b>619.454.000.000</b>	<b>619.490.909.612</b>	<b>731.558.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	105.616.644.520			49.784.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>625.978.265.092</b>			<b>681.774.000.000</b>

**Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng** theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với hạn mức 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- Tại ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty tham gia đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

**Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam** theo hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H' năng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>4.394.685.584</b>	<b>(1.588.920.333)</b>	<b>3.272.258.348</b>	<b>3.506.094.760</b>	<b>68.539.830.559</b>
Tăng trong năm	-	-	297.487.080	-	1.655.350.221	1.986.420.265	65.389.603.338
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	66.393.868.742
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>4.692.172.664</b>	<b>(1.588.920.333)</b>	<b>4.927.608.569</b>	<b>5.492.515.025</b>	<b>67.535.565.155</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>4.692.172.664</b>	<b>(1.588.920.333)</b>	<b>10.420.123.594</b>	-	<b>67.535.565.155</b>
Tăng trong kỳ	-	-	2.057.780.246	-	2.674.302.605	-	2.604.796.099
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	67.535.565.155
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>6.749.952.910</b>	<b>(1.588.920.333)</b>	<b>13.094.426.199</b>	-	<b>2.604.796.099</b>

#### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>60.288.331.000</b>	<b>60.288.331.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	199.930	199.930
- Cổ phiếu phổ thông	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu phổ thông	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 60.288.331.000 đồng). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18/05/2015 và thực hiện chi trả từ ngày 29/05/2015.

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	67.535.565.155	68.539.830.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.604.796.099	65.389.603.338
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>67.535.565.155</b>	<b>66.393.868.742</b>
+ Phân phối lợi nhuận kỳ trước	67.535.565.155	66.393.868.742
- Quỹ dự trữ bổ sung	2.057.780.246	297.487.080
- Quỹ đầu tư phát triển	2.674.302.605	1.655.350.221
- Quỹ dự phòng tài chính	-	1.986.420.265
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.337.151.304	1.324.280.176
- Quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Chi trả cổ tức	60.288.331.000	60.288.331.000
- Thù lao HĐQT & BKS	678.000.000	342.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.604.796.099</b>	<b>67.535.565.155</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2015.

### 21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại (USD)	867,52	879,97
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Yên	606,02	611,87
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	261,50	268,10
<b>Cộng</b>	<b>867,52</b>	<b>879,97</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	58.707.970.424	72.408.695.723
Doanh thu cung cấp dịch vụ	499.450.923	103.387.500
<b>Cộng</b>	<b>59.207.421.347</b>	<b>72.512.083.223</b>

#### b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm		58.696.372.564	72.398.594.939
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	31.177.193.480	22.829.011.036
- Công ty mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN	27.519.179.084	49.569.583.903
<b>Cộng</b>		<b>58.696.372.564</b>	<b>72.398.594.939</b>

### 23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	22.014.862.266	26.664.239.625
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	480.241.272	99.411.058
<b>Cộng</b>	<b>22.495.103.538</b>	<b>26.763.650.683</b>

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.945.198	24.645.246
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	464.923	-
<b>Cộng</b>	<b>76.410.121</b>	<b>24.645.246</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	29.292.241.336	24.277.498.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.123.533.712	23.124.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	841.472.232
<b>Cộng</b>	<b>30.415.775.048</b>	<b>25.142.095.303</b>

### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	1.867.588.309	1.729.256.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.608.579	122.257.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.389.106	611.241.728
Các khoản khác	516.411.037	423.071.949
<b>Cộng</b>	<b>2.939.997.031</b>	<b>2.885.828.242</b>

### 27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu sử dụng điện NM K'ông H'năng	61.581.418	61.624.228
Các khoản khác	348.000	3.438.000
<b>Cộng</b>	<b>61.929.418</b>	<b>65.062.228</b>

### 28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí tiền điện NM K'ông H'năng	59.529.417	61.624.227
Phí quản lý niêm yết	66.533.991	66.048.826
Các khoản khác	5.388.097	36.723.005
<b>Cộng</b>	<b>131.451.505</b>	<b>164.396.058</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.363.433.764	17.645.820.411
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	15.043.599.581	12.362.204.244
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'nh	(11.639.534.929)	5.422.256.526
- Hoạt động chính của Trung tâm Tư vấn	(1.495.310)	(23.857.291)
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty	(39.135.578)	(114.783.068)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	84.919.262	126.971.611
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	85.384.185	127.159.009
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	11.419.862
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'nh	10.000.000	41.989.387
+ Trung tâm Tư vấn	644.889	377.038
+ Văn phòng Công ty	74.739.296	73.372.722
- Các khoản điều chỉnh giảm (CLTG chưa thực hiện của tiền)	464.923	187.398
Tổng thu nhập chịu thuế	3.448.353.026	17.772.792.022
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (i)	3.414.064.652	12.332.026.362
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'nh	-	5.440.765.660
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty (ii)	34.288.374	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	758.637.665	3.257.122.366
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	751.094.223	2.713.045.800
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'nh	-	544.076.566
+ Văn phòng Công ty	7.543.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	1.628.561.183
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	1.356.522.900
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'nh (50%)	-	272.038.283
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>758.637.665</b>	<b>1.628.561.183</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	758.637.665	1.628.561.183
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	751.094.223	1.356.522.900
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'nh	-	272.038.283
+ Văn phòng Công ty	7.543.442	-

(i) Bù trừ với thu nhập chịu thuế của Nhà máy Thủy điện Krông H'nh.

(ii) Bù trừ với thu nhập chịu thuế của Trung tâm tư vấn & Kiểm định an toàn đập.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.604.796.099	16.017.259.228
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.604.796.099	16.017.259.228
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	60.288.331
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>43</b>	<b>266</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

### **31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.758.577.205	846.339.311
Chi phí nhân công	4.061.416.266	4.729.066.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.219.322.626	13.889.110.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.185.306	5.850.520.373
Chi phí khác bằng tiền	6.495.683.534	4.365.316.178
<b>Cộng</b>	<b>25.378.184.937</b>	<b>29.680.352.227</b>

### **32. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	632.454.000.000	57.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>632.454.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>

### **33. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ**

	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	619.490.909.612	111.739.237.076
<b>Cộng</b>	<b>619.490.909.612</b>	<b>111.739.237.076</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của EVN ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN

#### b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ tức phải trả	23.645.000.000	23.645.000.000
	Cổ tức đã trả	5.000.000.000	-
	Mua điện	245.268.900	347.852.276

#### c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Khoản mục		30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải trả khác (cổ tức)	23.645.000.000	5.000.000.000

#### d. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thù lao Hội đồng quản trị		216.000.000	174.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		877.360.658	808.031.463

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KD AT đập		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	31.188.791.340	22.839.111.820	27.519.179.084	49.569.583.903	499.450.923	103.387.500	59.207.421.347	72.512.083.223
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	9.200.562.482	9.074.463.857	12.814.299.784	17.589.775.768	480.241.272	99.411.058	22.495.103.538	26.763.650.683
Doanh thu hoạt động tài chính	517.500	395.900	415.300	512.202	75.477.321	23.737.144	76.410.121	24.645.246
Chi phí tài chính	5.273.003.815	454.313.107	25.142.771.233	24.687.782.196	-	-	30.415.775.048	25.142.095.303
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.674.194.962	947.814.561	1.202.058.296	1.843.099.653	63.743.773	94.914.028	2.939.997.031	2.885.828.242
<b>Lợi nhuận thuần h.động KD</b>	<b>15.041.547.581</b>	<b>12.362.916.195</b>	<b>(11.639.534.929)</b>	<b>5.449.438.488</b>	<b>30.943.199</b>	<b>(67.200.442)</b>	<b>3.432.955.851</b>	<b>17.745.154.241</b>
Thu nhập khác	2.052.000	2.052.000	-	-	59.877.418	63.010.228	61.929.418	65.062.228
Chi phí khác	-	2.763.951	-	27.181.962	131.451.505	134.450.145	131.451.505	164.396.058
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>2.052.000</b>	<b>(711.951)</b>	<b>-</b>	<b>(27.181.962)</b>	<b>(71.574.087)</b>	<b>(71.439.917)</b>	<b>(69.522.087)</b>	<b>(99.333.830)</b>
Lợi nhuận trước thuế	15.043.599.581	12.362.204.244	(11.639.534.929)	5.422.256.526	(40.630.888)	(138.640.359)	3.363.433.764	17.645.820.411
Thuế TNDN	751.094.223	1.356.522.900	-	272.038.283	7.543.442	-	758.637.665	1.628.561.183
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>14.292.505.358</b>	<b>11.005.681.344</b>	<b>(11.639.534.929)</b>	<b>5.150.218.243</b>	<b>(48.174.330)</b>	<b>(138.640.359)</b>	<b>2.604.796.099</b>	<b>16.017.259.228</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Tài sản cố định hữu hình	126.010.298.905	131.283.392.982	1.222.223.322.264	1.228.969.942.234	4.975.254.302	299.536.017	1.353.208.875.471	1.360.552.871.233
- Nguyên giá	191.229.990.673	191.229.990.673	1.401.324.357.708	1.401.324.357.708	7.208.355.736	2.353.308.872	1.599.762.704.117	1.594.907.657.253
- Giá trị hao mòn	65.219.691.768	59.946.597.691	179.101.035.444	172.354.415.474	2.233.101.434	2.053.772.855	246.553.828.646	234.354.786.020
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.222.847.580	5.243.127.580	5.222.847.580	5.243.127.580
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	255.214.220	234.934.220	255.214.220	234.934.220

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **36. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.189.456.018	-	6.189.456.018
Chi phí phải trả	7.726.229.315	-	7.726.229.315
Vay và nợ thuê tài chính	62.784.000.000	681.774.000.000	744.558.000.000
Phải trả khác	30.675.123.478	-	30.675.123.478
<b>Cộng</b>	<b>107.374.808.811</b>	<b>681.774.000.000</b>	<b>789.148.808.811</b>

  

<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.789.388.827	-	6.789.388.827
Chi phí phải trả	4.021.335.054	-	4.021.335.054
Vay và nợ thuê tài chính	105.616.644.520	625.978.265.092	731.594.909.612
Phải trả khác	9.413.246.672	-	9.413.246.672
<b>Cộng</b>	<b>125.840.615.073</b>	<b>625.978.265.092</b>	<b>751.818.880.165</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.708.309.161	-	8.708.309.161
Phải thu khách hàng	15.087.290.247	-	15.087.290.247
Phải thu khác	5.840.461.305	2.004.000.000	7.844.461.305
<b>Cộng</b>	<b>29.636.060.713</b>	<b>2.004.000.000</b>	<b>31.640.060.713</b>

  

<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.521.506.023	-	4.521.506.023
Phải thu khách hàng	41.059.835.315	-	41.059.835.315
Phải thu khác	7.190.124.215	2.964.000.000	10.154.124.215
<b>Cộng</b>	<b>52.771.465.553</b>	<b>2.964.000.000</b>	<b>55.735.465.553</b>

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng